

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung chương trình đào tạo Sư phạm Vật lý, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm; Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 624/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.





QUYẾT ĐỊNH:

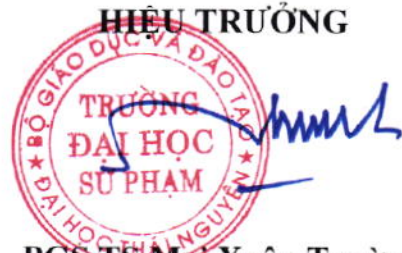
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Sư phạm Vật lý, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Khung chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Khung chương trình đào tạo Sư phạm Vật lý, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 59 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *pgs*

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (02).



PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K59

Tên chương trình: Sư phạm Vật lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Vật lý

Mã ngành: 7140211

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2256/QĐ-ĐHSP, ngày 16 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư Phạm)

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến	
				Số giờ lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM				
I	Kiến thức giáo dục đại cương		26									
1.	59SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	6	10				1	
2.	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	6	6	6			59SPH131	2	
3.	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121	3	
4.	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121	4	
5.	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121	5	
6.	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6				6	
7.	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1	
8.	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			59ENG131	2	
9.	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			59ENG132	3	
10.	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4					
11.	59PHE111	Giáo dục thể chất 1	2	4		36					2	
12.	59PHE112	Giáo dục thể chất 2	2	4		36					1	
13.	59PHE113	Giáo dục thể chất 3	2	4		36					3	
14.	59MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung								5
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60									
2.1	Kiến thức cơ sở		15									
Các học phần bắt buộc			9									
15.	59FMP231	Cơ sở toán học cho Vật lý 1	3	30	30						1	

Ngô *Thanh*

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
16.	59FMP232	Cơ sở toán học cho Vật lý 2	3	30	30					59FMP231	2
17.	59MPH231	Phương pháp toán lý	3	30	25		5			59FMP231	3
Các học phần tự chọn			6								
18.	59CPH231	Tin học cho Vật lý	3	30	5	20	5				6
19.	59COS231	Nhập môn khoa học máy tính	3	30	5	20	5				6
20.	59PAS231	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	30	20		10				5
21.	59SEP231	Tiếng Anh chuyên ngành Vật lý	3	30	5	20	5				5
2.2.	Kiến thức ngành		45								
Các học phần bắt buộc			25								
22.	59MEC331	Cơ học	3	30	20		10				1
23.	59TPH331	Nhiệt học và Vật lý phân tử	3	30	24		6				2
24.	59EMA331	Điện từ học	3	30	20		10				3
25.	59OPT331	Quang học	3	30	20		10				4
26.	59ANP331	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3	30	24		6			59EMA331 59OPT331	6
27.	59GPE321	Thí nghiệm Vật lý đại cương 1	2			60				59MEC331 59TPH331	3
28.	59GPE322	Thí nghiệm Vật lý đại cương 2	2			60				59EMA331 59OPT331	5
29.	59OWA331	Dao động và sóng	3	28	26		8				5
30.	59QME331	Cơ học lượng tử	3	35	15		5				4
Các học phần tự chọn			20								
31.	59FOE331	Cơ sở về điện từ học	3	30	15		15				5
32.	59AST321	Thiên văn	3	30	20		10				2
33.	59TME331	Cơ lý thuyết	3	30	26		4				6
34.	59ELD331	Điện động lực học	3	30	25		5			59MPH231	6
35.	59SSP331	Nhập môn Vật lý chất rắn	3	35	10		10				7
36.	59SPH331	Nhiệt động lực học và Vật lý thống kê	3	30	20		10				7
37.	59FES331	Cơ sở về Kỹ thuật điện – An toàn điện	3	30	15		15				4

ngs

Uant

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
38.	59TPE321	Thực hành Vật lý kỹ thuật	2			60				59FES331 59FOE331	6
39.	59QTH331	Lý thuyết lượng tử	3	35	15		5				5
40.	59AEP331	Vật lý khí quyển và Vật lý môi trường	3	35	6		14				2
41.	59MOP331	Vật lý hiện đại	3	30	25		5			59FMP231	7
42.	59SEP331	Vật lý bán dẫn	3	30	25		5				7
43.	59MNE331	Đo lường các đại lượng không điện	3	30	15		15				4
44.	59PSM321	Thực hành cảm biến và đo lường	2			60				59FES331	6
III	Kiến thức nghiệp vụ		38								
Các học phần bắt buộc			29								
45.	59EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
46.	59PEP431	Giáo dục học	3	31	8	12	8			59EPS431	2
47.	59COS431	Giao tiếp Sư phạm	3	27	6	24	6			59EPS431 59PEP431	3
48.	59TMP431	Lí luận và phương pháp dạy học vật lý	3	30	6	9	15				4
49.	59APP431	Phân tích chương trình vật lý phổ thông	3	30			21			59TMP431	5
50.	59AIP431	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học vật lý	3	27	10	16	10				7
51.	59PPE421	Thực hành thí nghiệm vật lý phổ thông	2			60					6
52.	59PTP421	Thực hành sư phạm vật lý 1	2			60					6
53.	59PTP422	Thực hành sư phạm vật lý 2	2			60				59PTP421	7
54.	59TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông							5
55.	59TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						59TRA421	8
Các học phần tự chọn			9								
56.	59TAP431	Kiểm tra và đánh giá trong dạy học vật lý	3	30	11		10	9		59APP431	7
57.	59MTP431	Phương pháp dạy bài tập vật lý phổ thông	3	30	21			9		59APP431	7
58.	59SRM431	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	35	8		12				4

Handwritten signature and initials

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
59.	59DTP431	Vẽ hình trong dạy học vật lý	3	27	13	13	10				7
60.	59HIP431	Lịch sử Vật lý	3	30		15	15				4
61.	59IEE431	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	6	10				7
IV	Khóa luận tốt nghiệp		6								
62.	59MTH904	Khoá luận tốt nghiệp	6								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6								
63.	59MAS931	Từ học và siêu dẫn	3	35	5	0	15				8
64.	59MSC931	Khoa học vật liệu	3	35			20				8
65.	59EMP931	Các phương pháp nghiên cứu vật liệu bằng thực nghiệm	3	35			20				8
66.	59MNS931	Dạy học vật lý theo quan điểm tích hợp	3	30	10	10	10				8
67.	59ADP931	Chuyên đề Vật lý nâng cao ở trường phổ thông	3	30	11		10	9	59FMP231	59APP431	8
68.	59EEC931	Thiết bị điện và điện tử dân dụng	3	30	15		15				8
			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Handwritten signature